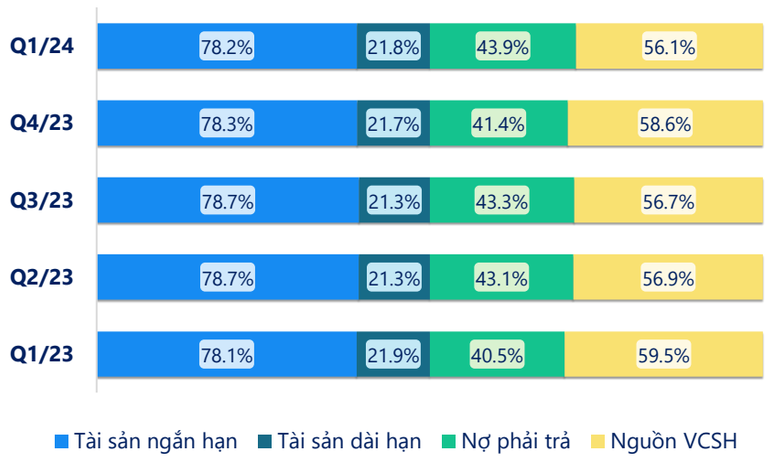
FireAnt

# CTCP Tư vấn sông Đà (HNX: SDC)

| Thông tin giao dịch | 31/03/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 8,200 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 8,866 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 6,414 |
| SL cổ phiếu LH | 2,609,648 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 700 |
| % sở hữu nước ngoài | 3.3% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 21 |
| P/E | 11.8 |
| EPS | 698 |

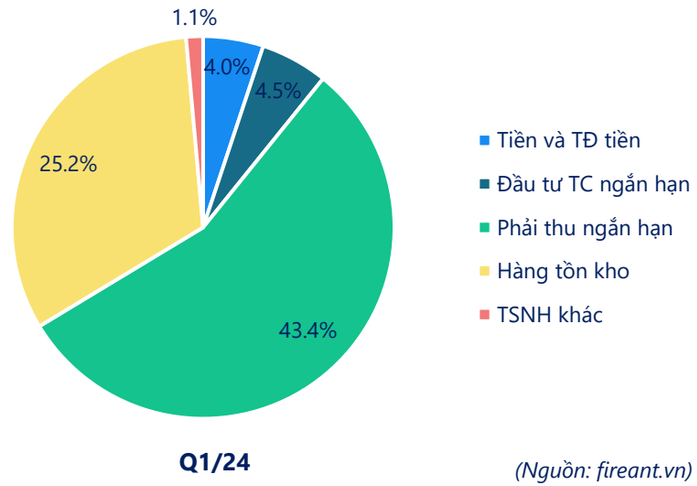
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| SDC | 3.5% | 8.7% | 3.5% | 8.7% |
| VNINDEX | 13.5% | 1.8% | 14.4% | 11.3% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



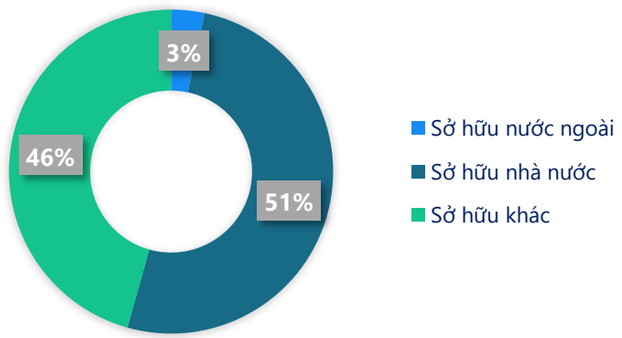

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



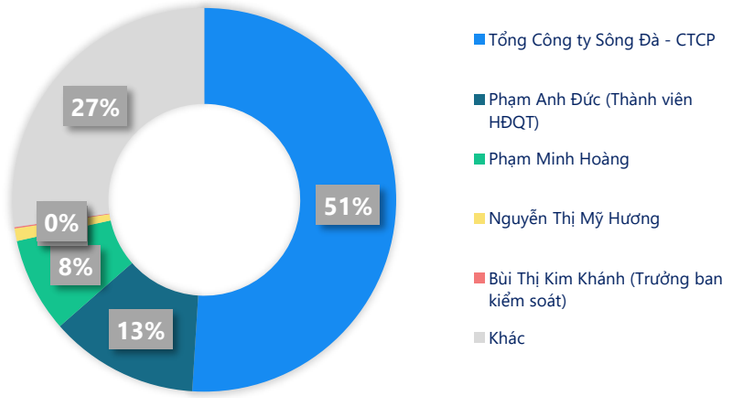

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



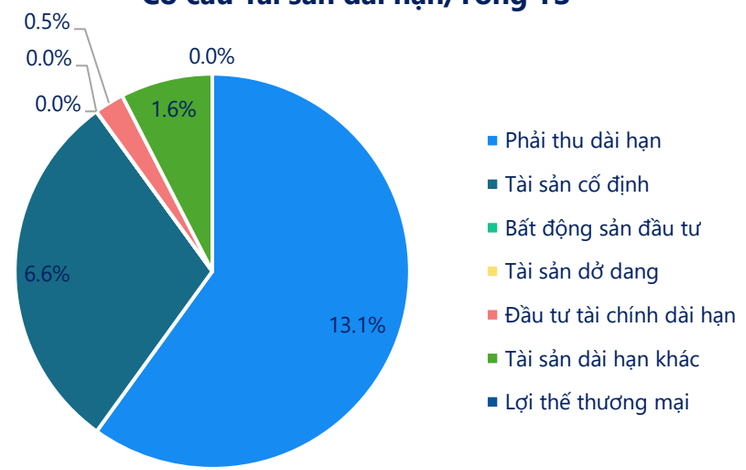

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

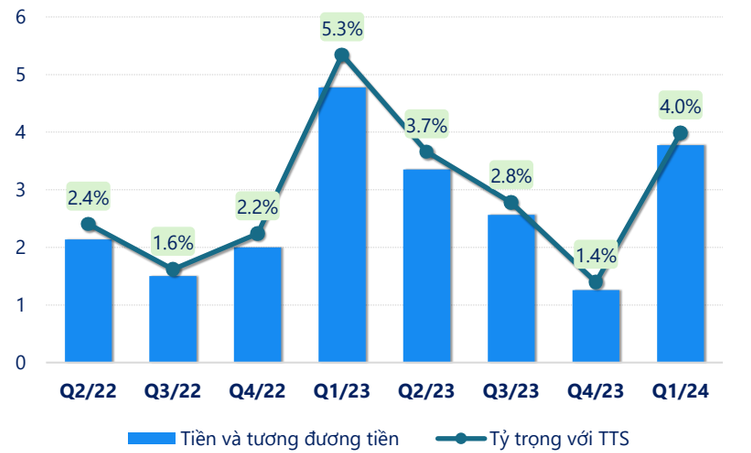



*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

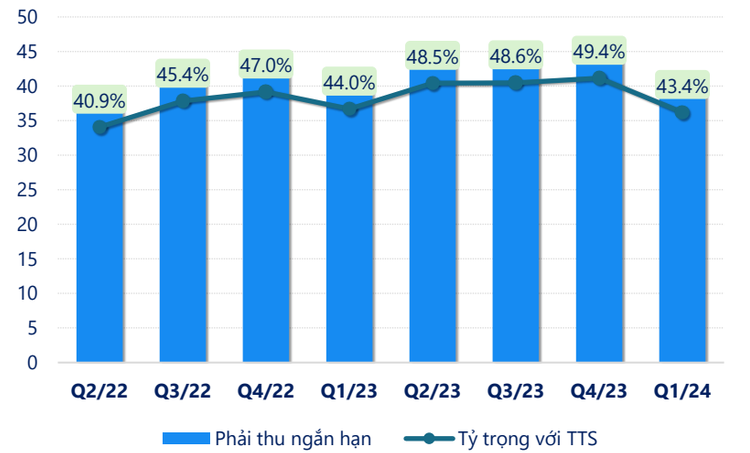
# CTCP Tư vấn sông Đà (HNX: SDC)

## Tiền và tương đương tiền



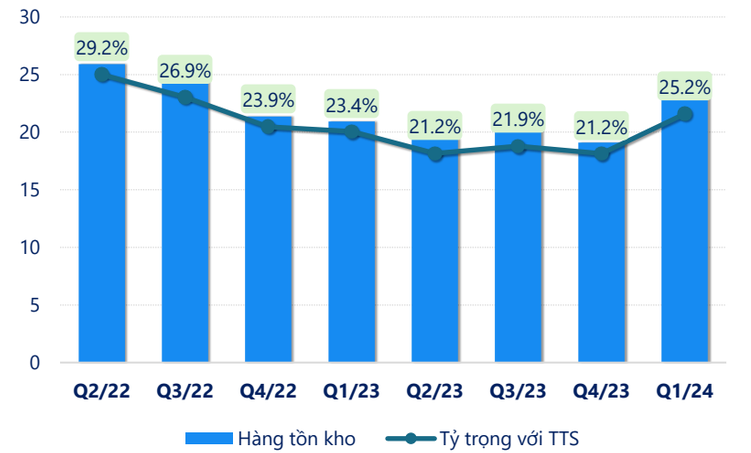

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



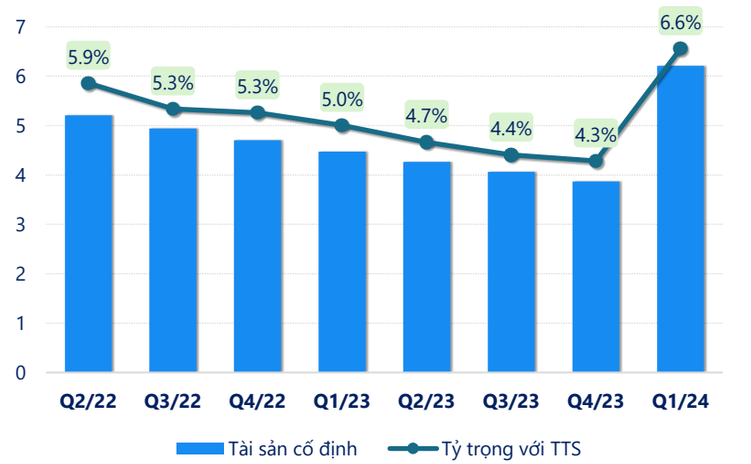

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



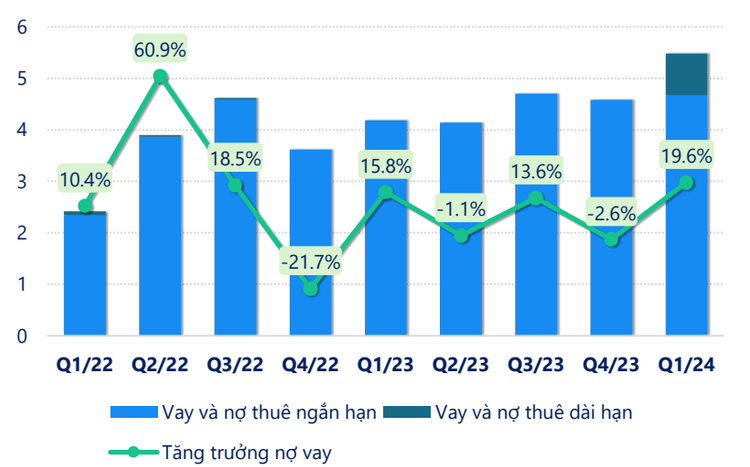

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



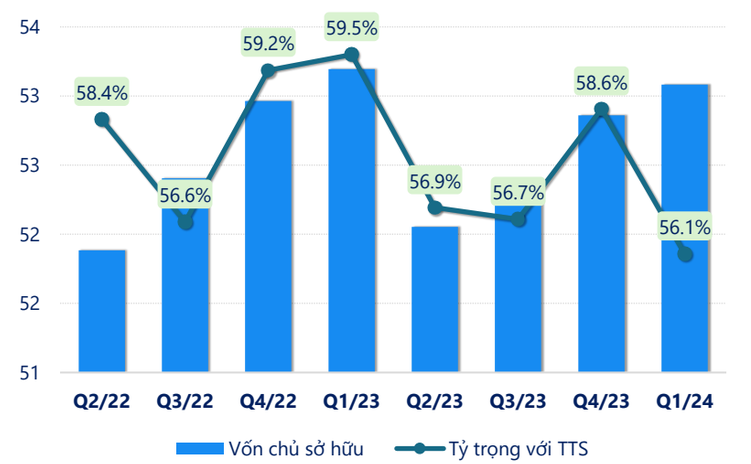

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



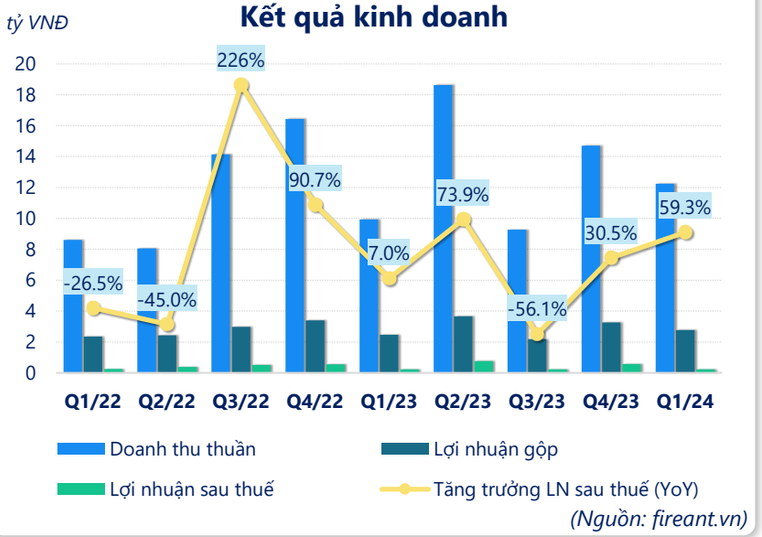

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

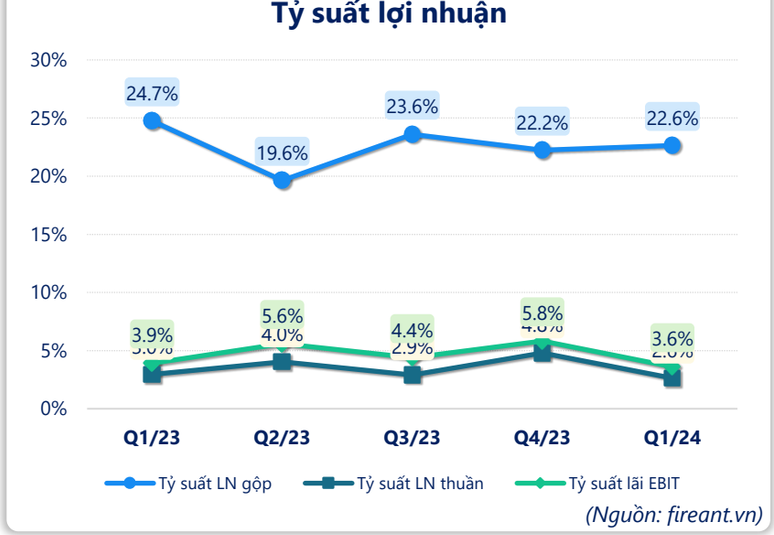
# CTCP Tư vấn sông Đà (HNX: SDC)

## Kết quả kinh doanh



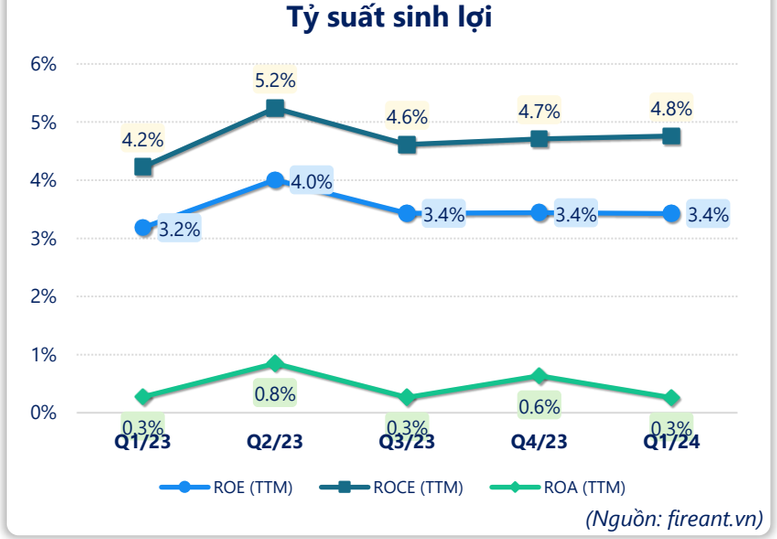

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



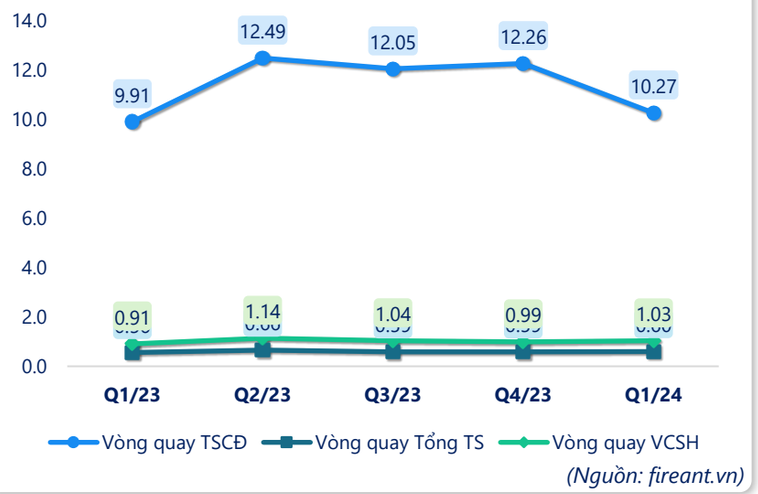

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



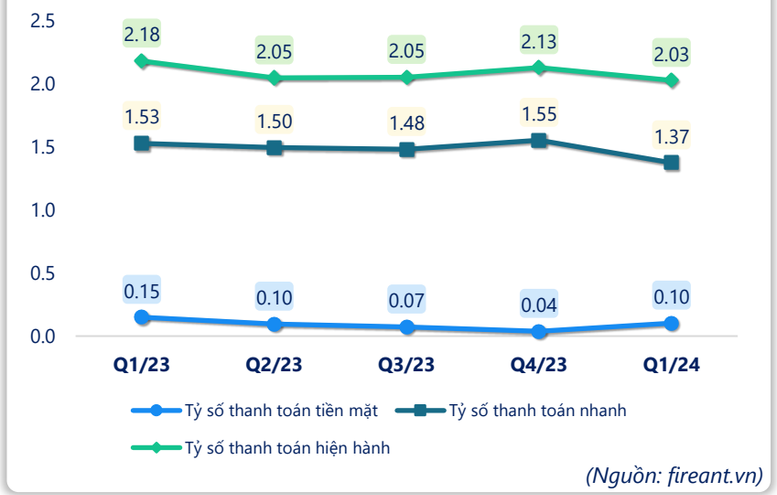

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



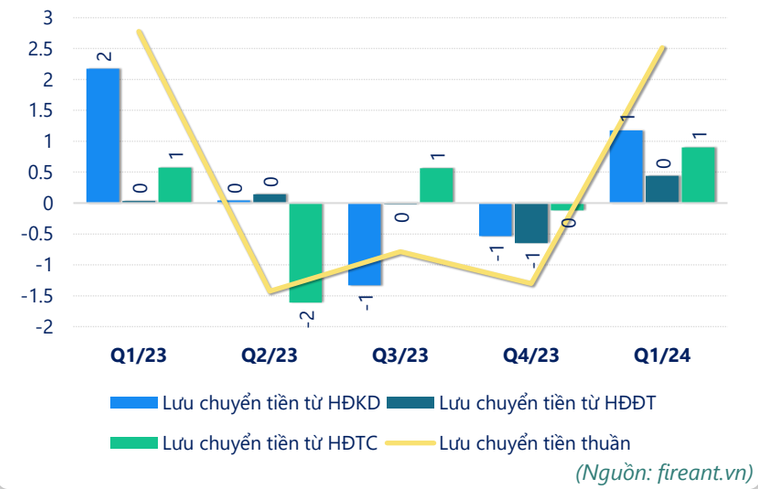

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

# CTCP Tư vấn sông Đà (HNX: SDC)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 31/3/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **94.7** | **90.2** | **4.9%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 74.0 | 73.4 | 0.9% |
| Tiền và tương đương tiền | 3.78 | 1.26 | 200% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 4.22 | 5.19 | -18.7% |
| Phải thu ngắn hạn | 41.1 | 47.3 | -13.1% |
| Hàng tồn kho | 23.9 | 19.1 | 24.9% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 1.06 | 0.52 | 105% |
| **Tài sản dài hạn** | **20.7** | **16.9** | **22.5%** |
| Phải thu dài hạn | 12.4 | 11.7 | 6.1% |
| Tài sản cố định | 6.21 | 3.87 | 60.6% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 0.00 | 0.01 | -66.8% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0.50 | 0.52 | -3.4% |
| Tài sản dài hạn khác | **1.56** | **0.80** | **95.5%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 41.6 | 37.4 | 11.3% |
| **Nợ ngắn hạn** | **36.5** | **33.2** | **10.1%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 4.67 | 4.58 | 1.8% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 4.70 | 3.98 | 18.3% |
| **Nợ dài hạn** | 5.09 | 4.20 | 21.2% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0.81 | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **53.1** | **52.9** | **0.4%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **53.1** | **52.9** | **0.4%** |
| Vốn điều lệ | 26.1 | 26.1 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q1/23 | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 9.94 | 18.6 | 9.26 | 14.7 | 12.2 |
| Giá vốn hàng bán | 7.48 | 15.0 | 7.08 | 11.4 | 9.47 |
| **Lợi nhuận gộp** | 2.46 | 3.66 | 2.19 | 3.27 | 2.77 |
| Doanh thu HĐTC | 0.03 | 0.08 | 0.01 | 0.48 | 0.12 |
| Chi phí TC | 0.09 | 0.09 | 0.12 | 0.13 | 0.13 |
| **Chi phí lãi vay** | 0.09 | 0.09 | 0.12 | 0.10 | 0.11 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 0.03 | 0.03 | 0.02 | 0.02 | 0.02 |
| Chi phí QLDN | 2.08 | 2.87 | 1.79 | 2.89 | 2.41 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 0.29 | 0.75 | 0.27 | 0.71 | 0.32 |
| Lợi nhuận khác | 0.00 | 0.20 | 0.02 | 0.05 | 0.01 |
| **LN trước thuế** | 0.30 | 0.95 | 0.29 | 0.75 | 0.33 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 0.23 | 0.76 | 0.23 | 0.58 | 0.22 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 0.24 | 0.77 | 0.24 | 0.57 | 0.24 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q1/23 | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 2.17 | 0.04 | -1.33 | -0.53 | 1.18 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 0.03 | 0.14 | -0.02 | -0.65 | 0.44 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 0.57 | -1.61 | 0.56 | -0.12 | 0.90 |
| Tiền đầu kỳ | 2.00 | 4.78 | 3.35 | 2.56 | 1.26 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **2.78** | **-1.43** | **-0.79** | **-1.30** | **2.52** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 4.78 | 3.35 | 2.56 | 1.26 | 3.78 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic